

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.913.541.599.279	3.055.259.243.612
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	225.828.361.128	272.074.930.811
111	1. Tiền		201.854.457.926	269.965.739.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.973.903.202	2.109.191.781
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.811.778.042	27.167.130.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		19.741.396.259	21.380.003.873
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.947.618.217)	(5.280.873.873)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.018.000.000	11.068.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		805.636.042.337	792.695.077.852
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	697.833.740.281	718.284.099.285
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43.705.851.509	56.864.951.724
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	23.058.188.128	28.028.849.779
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(8.961.737.581)	(10.482.822.936)
140	IV. Hàng tồn kho	12	1.608.977.447.397	1.757.430.980.113
141	1. Hàng tồn kho		1.613.311.187.534	1.761.764.720.250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.333.740.137)	(4.333.740.137)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		233.287.970.375	205.891.124.836
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	45.289.034.238	57.423.433.874
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		187.952.330.742	148.453.689.903
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	46.605.395	14.001.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2023	01/01/2023
số	minh	VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.212.600.532.003	2.183.038.632.171
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		25.483.688.815	27.500.712.480
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	25.483.688.815	27.500.712.480
220 II. Tài sản cố định		1.688.155.846.877	1.796.038.893.046
221 1. Tài sản cố định hữu hình	15	1.665.896.663.554	1.772.569.566.007
222 - Nguyên giá		3.216.365.797.374	3.332.463.097.310
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.550.469.133.820)	(1.559.893.531.303)
227 2. Tài sản cố định vô hình	16	22.259.183.323	23.469.327.039
228 - Nguyên giá		46.771.252.085	46.771.252.085
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(24.512.068.762)	(23.301.925.046)
230 III. Bất động sản đầu tư		5.493.476.449	5.607.134.581
231 - Nguyên giá		5.682.906.669	5.682.906.669
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(189.430.220)	(75.772.088)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	17	144.240.616.486 -	38.295.850.240
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		144.240.616.486	38.295.850.240
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	65.353.709.517 -	14.600.000.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		64.753.709.517	-
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	14.600.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		283.873.193.859	300.996.041.824
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	268.324.085.783	282.813.550.947
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	2.003.307.066	3.036.868.246
269 3. Lợi thế thương mại	14	13.545.801.010	15.145.622.631
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.126.142.131.282</u>	<u>5.238.297.875.783</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.379.612.071.111	2.477.037.314.658
310	I. Nợ ngắn hạn		2.025.349.152.018	2.310.100.111.327
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	372.597.618.982	417.799.407.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	35.164.202.350	31.154.800.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	45.315.728.972	108.705.044.007
314	4. Phải trả người lao động		81.842.470.011	96.649.979.849
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	20.893.001.440	16.766.775.777
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	7.800.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	42.637.661.001	107.582.063.970
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.358.015.762.722	1.475.898.017.997
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	6.632.520.138	6.679.728.038
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.242.386.402	48.864.293.230
330	II. Nợ dài hạn		354.262.919.093	166.937.203.331
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	427.789.200	537.389.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	337.552.477.481	151.713.818.921
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	2.947.916.381	2.063.193.675
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	25	13.334.736.031	12.622.801.535
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.746.530.060.171	2.761.260.561.125
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	2.746.530.060.171	2.761.260.561.125
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		680.384.030.000	680.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		680.384.030.000	680.384.030.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.564.526.968	23.564.526.968
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.671.279.438.045	1.488.034.236.063
415	. Cổ phiếu quỹ		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.398.764.475	2.398.764.475
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		316.939.906.667	492.859.984.324
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.072.882.489	75.820.834.087
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		162.867.024.178	417.039.150.237
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		51.963.394.016	74.019.019.295
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.126.142.131.282	5.238.297.875.783

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2023



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.474.408.434.151	2.883.876.190.438	1.899.000.675.694	3.621.471.226.983
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	97.704.037	111.254.026	1.080.142.175	4.573.156.580
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.474.310.730.114	2.883.764.936.412	1.897.920.533.519	3.616.898.070.403
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.147.217.638.127	2.272.089.201.299	1.429.345.237.200	2.749.305.248.996
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327.093.091.987	611.675.735.113	468.575.296.319	867.592.821.407
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	5.341.164.653	9.654.836.046	10.597.500.485	21.661.899.572
22	7. Chi phí tài chính	30	32.752.113.126	68.816.623.576	38.729.170.566	71.444.731.068
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.679.347.281	62.211.328.329	26.086.533.791	55.839.369.149
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		140.888.660	140.888.660		-
25	9. Chi phí bán hàng	31	110.541.735.813	227.021.227.656	154.707.782.044	305.370.055.790
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	61.204.017.684	121.725.487.188	59.665.522.115	109.015.322.939
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		128.077.278.677	203.908.121.399	226.070.322.079	403.424.611.182
31	12. Thu nhập khác	33	2.277.175.648	8.386.577.886	31.525.637.730	36.664.885.180
32	13. Chi phí khác	34	6.347.379.725	11.792.146.819	63.584.122.860	66.022.486.770
40	14. Lợi nhuận khác		(4.070.204.077)	(3.405.568.933)	(32.058.485.130)	(29.357.601.590)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.007.074.600	200.502.552.466	194.011.836.949	374.067.009.592
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	17.018.023.610	29.621.514.888	35.817.876.288	71.474.035.963
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	388.416.136	1.918.283.886	(820.933.739)	(2.053.649.350)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		106.600.634.854	168.962.753.692	159.014.894.400	304.646.622.979
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		105.923.153.179	168.563.367.842	155.153.363.347	295.723.571.328
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		677.481.675	399.385.850	3.861.531.053	8.923.051.651
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.557	2.478	2.281	4.347

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan



Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
6 tháng năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	200.502.552.466	374.067.009.592
	2. Điều chỉnh cho các khoản	172.495.962.244	182.145.128.770
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	119.575.461.751	138.957.254.290
03	- Các khoản dự phòng	(3.189.614.415)	(897.830.719)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(802.424.973)	465.746.312
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.395.433.230)	(12.219.410.262)
06	- Chi phí lãi vay	62.307.973.111	55.839.369.149
07	- Các khoản điều chỉnh khác (i)	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	372.998.514.710	556.212.138.362
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	5.255.437.088	(5.268.429.795)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	148.453.532.716	128.559.383.916
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(55.946.241.915)	(177.155.440.265)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	26.232.319.917	(6.567.881.961)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	1.638.607.614	33.884.700.771
14	- Tiền lãi vay đã trả	(62.526.674.904)	(55.862.296.184)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(84.825.373.020)	(94.404.662.326)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.167.582.997)	(16.784.364.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	343.112.539.209	362.613.148.370
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(212.710.607.259)	(172.283.105.288)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	75.072.435.902	46.092.632.641
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(11.950.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(50.753.709.517)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.337.438.946	1.451.420.897
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(198.004.441.928)	(124.739.051.750)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	3.399.966.578.687	2.472.011.087.196
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(3.382.106.820.184)	(2.492.268.434.710)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(197.514.018.000)	(28.865.900.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(179.654.259.497)	(49.123.247.964)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
6 tháng năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(34.546.162.216)	188.750.848.656
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	272.074.930.811	135.866.626.171
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	802.424.973	6.402.612.021
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>238.331.193.568</u>	<u>331.020.086.848</u>

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2023



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 680.384.030.000 VND; Tương đương 68.038.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 18 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Quy Nhơn - Bình Định	70%	70%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng
9.Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài		100%	100%	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá	Xuân Lãnh - Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
granite Thành Châu Phú Yên	Xuân – Phú Yên			
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
14.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Xã Phước Mỹ - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Vĩnh Lạc – H.Lục yên – T.Yên Bái	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhơn Trạch - Đồng Nai	100%	100%	Chế biến đá
18. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh – Khánh Hòa	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Công ty có 02 Công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	49%	49%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
18. Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	50%	50%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
11. Nhà máy chế biến đá Granite tại	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Diên Tân		
12. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
15. Xí nghiệp khai Thác Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
16. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm đầu tiên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai là năm 2016, đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định là năm 2017 và đối với Nhà máy chế biến gỗ Bình Định là năm 2018

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	14.094.326.182	14.675.760.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.760.131.744	255.289.978.093
Các khoản tương đương tiền (i)	23.973.903.202	2.109.191.781
	225.828.361.128	272.074.930.811

D. N
C
CỔ P
TÚ T
+ Đ

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	19.741.396.259	16.343.778.042	(2.947.618.217)	21.380.003.873	15.649.130.000	(5.280.873.873)
- Tổng Công ty MBLand (i)	450.000.000		-	450.000.000		-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	19.291.396.259	16.343.778.042	(2.947.618.217)	20.930.003.873	15.649.130.000	(5.280.873.873)
	19.741.396.259	16.343.778.042	(2.947.618.217)	21.380.003.873	15.649.130.000	(5.280.873.873)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.018.000.000	-	11.068.000.000	-
	23.018.000.000	-	11.068.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa		-	14.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	600.000.000	-
	600.000.000	-	14.600.000.000	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Masterbrand Cabinets INC	36.699.197.406	-	74.152.945.498	-
Yaraghi LLC	30.038.719.650	-	6.890.670.995	-
Autonomous Inc	1.153.957.357	-	3.183.588.247	-
Carrefour Imports SAS	-	-	62.752.135.741	-
Công ty TNHH Thiên Trung	3.432.329.054	-	10.708.250.407	-
Ashley	5.564.369.720	-	4.879.203.967	-
Melissa & Doug LLC	5.943.602.557	-	7.617.757.503	-
Forest Products Distributors	17.076.524.929	-	38.690.368.567	-
Anavil Company LTD	-	-	25.653.369.531	-
Castorama Polska SP.ZO.O	-	-	2.238.054.525	-
Lionbridge	7.370.751.336	-	2.709.396.615	-
Coop Danmark Speditionen A/S	-	-	13.755.394.113	-
B and Q PLC	4.428.953.117	-	6.611.549.117	-
Castorama France SAS	-	-	1.191.522.882	-
Công ty TNHH Ánh Kim	3.163.054.600	-	3.982.571.601	-
Fabuwood	30.622.134.774	-	12.132.483.455	-
Công ty CP Đá Việt Hà	350.000.000	-	1.089.396.578	-
Phải thu các khách hàng khác	551.990.145.781	(8.743.637.581)	440.045.439.943	(9.891.303.561)
	697.833.740.281	(8.743.637.581)	718.284.099.285	(9.891.303.561)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Maderus Arauco S.A	5.748.955.346	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Hoàng Hà	2.152.843.628	-	4.189.537.728	-
Xincheng International	-	-	8.969.730.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lê Giang	-	-	5.485.440.837	-
Trả trước cho người bán khác	35.804.052.535	-	38.220.243.159	(373.419.375)
	43.705.851.509	-	56.864.951.724	(373.419.375)

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bà Lê Thị Trang	25.000.000.000	-
Bà Đào thị Liên	25.000.000.000	-

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	585.468.439,0	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	17.805.487.227,0	-	18.984.885.059	-
Ký cược, ký quỹ	68.525.000,0	-	74.911.010	-
Phải thu khác	4.598.707.462,0	-	8.969.053.710	(218.100.000)
- Phải thu tiền bán chứng khoán (i)	871.510.000,0	-	2.425.000.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.141.957.912,0	-	1.168.234.744	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	6.000.000,0	-	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu các đối tượng khác	2.579.239.550,0	-	5.157.718.966	-
	23.058.188.128,0	-	28.028.849.779	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	4.161.596.230,0	-	4.099.575.054	-
Ký cược, ký quỹ	18.645.722.822,0	-	20.724.767.663	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (ii)	18.598.722.822,0	-	20.299.767.663	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	47.000.000,0	-	425.000.000	-
Phải thu khác	2.676.369.763,0	-	2.676.369.763	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XI nghiệp Thắng Lợi (iii)	2.676.369.763,0	-	2.676.369.763	-
	25.483.688.815,0	-	27.500.712.480	-

[7.1] Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của công ty Chứng khoán: AGR, FUNAN, ASSET

[7.2] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

[7.3] Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2023 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tần Cương	-	-	1.175.007.342	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.065.605.000	-	1.365.605.000	-
Cattie Europa S.L	117.664.336	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	9.821.261.278	3.218.361.832	10.272.655.198	4.230.318.170
	12.180.099.413	3.218.361.832	14.713.141.106	4.230.318.170

12 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.024.528.795	-
Nguyên liệu, vật liệu	474.709.366.333	(3.179.522.643)	464.260.304.256	(3.179.522.643)
Công cụ, dụng cụ	640.616.554	-	1.073.576.725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	559.912.018.153	(1.154.217.494)	603.525.984.364	(1.154.217.494)
- Sản phẩm đá	174.583.098.989	-	487.051.375.248	(1.154.217.494)
- Sản phẩm gỗ	257.438.438.920	(1.154.217.494)	-	-
- Bất động sản (i)	127.219.455.464	-	115.398.693.381	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	671.024.780	-	1.075.915.735	-
Thành phẩm	441.388.128.451	-	558.049.579.971	-
- Bất động sản (ii)	245.091.578.646	-	255.282.885.552	-
- Sản phẩm đá, gỗ	196.296.549.805	-	302.766.694.419	-
Hàng hoá	136.661.058.043	-	129.830.746.139	-
	1.613.311.187.534	(4.333.740.137)	1.761.764.720.250	(4.333.740.137)

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	4.292.939.111	3.518.849.509
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.686.724.018	17.649.964.005
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	13.981.929.704	23.807.746.051
- Chi phí tiền bảo hiểm	3.761.214.171	5.900.565.150
- Chi phí thuê đất	1.933.391.278	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.632.835.955	6.546.309.160
	<u>45.289.034.238</u>	<u>57.423.433.874</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng (i)	151.318.873.736	156.958.991.777
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát và mỏ đá Đa Lộc	47.499.191.165	48.289.604.316
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	26.940.700.895	21.343.711.885
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.322.904.468	15.958.665.915
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	16.216.873.542	26.398.083.078
- Chi phí chờ phân bổ khác	15.025.541.977	13.864.493.977
	<u>268.324.085.783</u>	<u>282.813.550.947</u>

^(11.1) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

-Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

Tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

Tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

-Tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m², thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

-Chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.145.622.631	18.345.265.870
Số phân bổ trong năm	1.599.821.621	1.599.821.621
Số dư cuối năm	13.545.801.010	16.745.444.249

15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.271.506.959.881	1.706.962.380.324	347.854.684.358	5.372.919.010	766.153.737	3.332.463.097.310
- Mua trong năm	24.769.398.716	44.973.329.949	3.110.802.978	-	-	72.853.531.643
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.458.738.677	19.662.526.722	1.621.189.639	-	6.594.000	22.749.049.038
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(31.088.080.906)	(58.623.062.797)	(5.024.078.982)	-	-	(94.735.222.685)
- Giảm do thoái vốn công ty co	(24.544.041.539)	(67.184.422.199)	(9.286.699.908)	-	-	(101.015.163.646)
- Giảm khác	(5.750.717.295)	(9.413.478.248)	(536.130.059)	(249.168.684)	-	(15.949.494.286)
Số dư cuối năm	1.236.352.257.534	1.636.377.273.751	337.739.768.026	5.123.750.326	772.747.737	3.216.365.797.374
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	508.108.836.931	878.322.829.657	168.015.723.461	5.265.244.687	180.896.567	1.559.893.531.303
- Khấu hao trong năm	34.279.788.955	67.207.163.907	14.747.709.423	38.135.838	25.381.320	116.298.179.443
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.636.136.801	(24.078.702.285)	(278.215.583)	-	-	(22.720.781.067)
- Giảm do thoái vốn công ty co	(17.966.993.410)	(59.014.298.793)	(10.071.009.370)	-	-	(87.052.301.573)
- Giảm khác	(5.750.717.295)	(9.413.478.248)	(536.130.059)	(249.168.684)	-	(15.949.494.286)
Số dư cuối năm	520.307.051.982	853.023.514.238	171.878.077.872	5.054.211.841	206.277.887	1.550.469.133.820
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	763.398.122.950	828.639.550.667	179.838.960.897	107.674.323	585.257.170	1.772.569.566.007
Tại ngày cuối năm	716.045.205.552	783.353.759.513	165.861.690.154	69.538.485	566.469.850	1.665.896.663.554

16 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.639.369.897	4.415.680.532	8.428.932.699	86.416.000	731.525.918	23.301.925.046
- Khấu hao trong năm	463.847.865	163.456.777	582.839.074	-	-	1.210.143.716
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.103.217.762	4.579.137.309	9.011.771.773	86.416.000	731.525.918	24.512.068.762
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.066.025.496	7.888.212.414	13.515.089.129	-	-	23.469.327.039
Tại ngày cuối năm	1.602.177.631	7.724.755.637	12.932.250.055	-	-	22.259.183.323

17 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	44.376.909.078	4.172.531.242
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	-	1.925.633.931
- Máy móc thiết bị ngành đá	44.376.909.078	2.246.897.311
- Mua ô tô	-	-
Xây dựng cơ bản	99.863.707.408	34.123.318.998
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	-	8.488.640.045
- Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh	91.712.307.060	8.740.736.425
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Dự án nhà máy Phú Tài Yên Bái	-	-
- Các dự án khác	7.111.435.848	15.853.978.028
	144.240.616.486	38.295.850.240

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản (i)	634.741.181	3.029.817.593
Các khoản người mua trả tiền trước khác	34.529.461.169	28.124.983.101
	35.164.202.350	31.154.800.694

19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng An Phong	-	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Giang	-	-	50.440.478.619	50.440.478.619
Công ty TNHH Thành Danh	32.150.424.015	32.150.424.015	8.097.750.872	8.097.750.872
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	4.069.719.700	4.069.719.700	6.945.726.780	6.945.726.780
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	4.472.964.800	4.472.964.800	7.798.403.730	7.798.403.730
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	2.828.771.550	2.828.771.550	6.332.281.600	6.332.281.600
Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	7.620.035.988	7.620.035.988	6.809.227.941	6.809.227.941
Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông	8.525.133.750	8.525.133.750	6.980.787.247	6.980.787.247
Công ty TNHH Valspar	773.699.235	773.699.235	6.440.075.435	6.440.075.435
Phải trả cho các đối tượng khác	312.156.869.944	312.156.869.944	317.954.675.541	317.954.675.541
	372.597.618.982	372.597.618.982	417.799.407.765	417.799.407.765

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.123.585.591	58.446.849.057	59.584.044.494	-	5.619.296.060
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	627.746.301	627.746.301	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	83.306.819.585	29.884.771.712	84.825.373.020	-	27.651.210.351
Thuế thu nhập cá nhân	13.001.059	712.552.286	5.507.692.962	5.944.513.366	14.549.360	335.947.866
Thuế tài nguyên	-	6.292.632.780	17.120.105.092	20.341.937.803	-	2.901.292.547
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.542.934.341	1.842.782.796	3.244.824.130	32.056.035	111.474.300
Các loại thuế khác	1.000.000	-	53.000.000	52.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.726.519.424	9.886.099.116	10.524.275.825	-	8.696.507.848
	14.001.059	108.705.044.007	123.369.047.036	185.144.714.939	46.605.395	45.315.728.972

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.619.517.362	1.107.248.130
Trích trước tiền thuê đất	5.510.534.893	1.590.526.389
Trích trước chi phí tiền điện, nước	2.243.679.968	1.361.235.151
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.188.415.658	5.657.312.392
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	2.523.884.050	1.077.829.083
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.600.426.631	2.500.149.265
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	-	-
Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	-	69.539.457
Chi phí phải trả khác	4.206.542.878	3.402.935.910
	20.893.001.440	16.766.775.777

22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	-	-
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	7.800.000	-
	7.800.000	-

23 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.642.808.199	4.440.075.700
Bảo hiểm xã hội	2.266.547.337	7.736.715
Bảo hiểm y tế	190.983.190	147.091.584
Bảo hiểm thất nghiệp	85.138.772	85.065.046
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.370.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	8.314.874.800	69.752.086.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.137.308.703	31.780.008.125
- Lãi vay phải trả Công ty CP Vinacam	200.000.000	200.000.000
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	5.593.873.250	12.602.947.000
- Lãi vay phải trả	-	827.615.807
- Các quỹ ủng hộ	3.721.685	16.721.685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	11.651.700	93.082.000
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	2.634.567.134	2.252.100.037
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	492.214.476	285.250.341
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	17.201.280.458	15.502.291.255
	42.637.661.001	107.582.063.970
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	427.789.200	537.389.200
	427.789.200	537.389.200

24 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	1.366.312.401.501	1.366.312.401.501	3.094.371.376.659	3.165.659.444.841	1.295.024.333.319	1.295.024.333.319
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	109.585.616.496	109.585.616.496	48.225.794.961	94.819.982.054	62.991.429.403	62.991.429.403
	<u>1.475.898.017.997</u>	<u>1.475.898.017.997</u>	<u>3.142.597.171.620</u>	<u>3.260.479.426.895</u>	<u>1.358.015.762.722</u>	<u>1.358.015.762.722</u>
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	165.914.416.763	165.914.416.763	355.498.316.749	192.247.375.343	329.165.358.169	329.165.358.169
Trái phiếu thường	95.385.018.654	95.385.018.654	193.530.061	24.200.000.000	71.378.548.715	71.378.548.715
	<u>261.299.435.417</u>	<u>261.299.435.417</u>	<u>355.691.846.810</u>	<u>216.447.375.343</u>	<u>400.543.906.884</u>	<u>400.543.906.884</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(109.585.616.496)	(109.585.616.496)	(48.225.794.961)	(94.819.982.054)	(62.991.429.403)	(62.991.429.403)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>151.713.818.921</u>	<u>151.713.818.921</u>			<u>337.552.477.481</u>	<u>337.552.477.481</u>

25 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.226.786.171	2.273.994.071
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	<u>4.405.733.967</u>	<u>4.405.733.967</u>
	<u>6.632.520.138</u>	<u>6.679.728.038</u>
b) Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	8.748.336.031	8.389.201.535
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (ii)	<u>4.586.400.000</u>	<u>4.233.600.000</u>
	<u>13.334.736.031</u>	<u>12.622.801.535</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	23.695.822.439	1.273.435.879.605	(131.295.471)	1.963.762.278	535.471.768.415	70.303.603.741	2.390.733.951.007
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	295.723.571.328	8.923.051.651	304.646.622.979
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(24.299.449.502)	(3.035.176.998)	(27.334.626.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	194.389.620.000	-	8.144.000	-	-	(194.397.764.000)	-	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	214.086.563.873	-	-	(214.086.563.873)	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	435.002.197	(435.002.197)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.408.335.301)	(738.979.122)	(25.147.314.423)
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu	-	(131.295.471)	-	131.295.471	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(7.435.731)	(7.244.883)	(14.680.614)
Số dư cuối năm trước	<u>680.384.030.000</u>	<u>23.564.526.968</u>	<u>1.487.530.587.478</u>	<u>-</u>	<u>2.398.764.475</u>	<u>373.560.789.139</u>	<u>75.445.254.389</u>	<u>2.642.883.952.449</u>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	168.563.367.842	399.385.850	168.962.753.692
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (iii)	-	-	-	-	-	(136.076.806.000)	-	(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	183.245.201.982	-	-	(183.245.201.982)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.358.959.314)	(186.716.855)	(21.545.676.169)
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(3.800.002.901)	(22.270.769.576)	(26.070.772.477)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.475.302)	2.475.302	-
Số dư cuối năm nay	<u>680.384.030.000</u>	<u>23.564.526.968</u>	<u>1.671.279.438.045</u>	<u>-</u>	<u>2.398.764.475</u>	<u>316.939.906.667</u>	<u>51.963.394.016</u>	<u>2.746.530.060.171</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	90.166.230.000	13,25	90.166.230.000	13,25
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,55	58.148.600.000	8,55
Ông Nguyễn Sỹ Hòa	41.878.290.000	6,16	41.878.290.000	6,16
Ông Lê Văn Lộc	41.685.050.000	6,13	41.685.050.000	6,13
Các cổ đông khác	448.505.860.000	65,91	448.505.860.000	65,92
Cộng	680.384.030.000	100	680.384.030.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	680.384.030.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm		194.389.620.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	680.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	69.752.086.800	3.543.655.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	136.076.806.000	27.334.626.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	136.076.806.000	24.299.720.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	3.034.906.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	197.514.018.000	28.865.900.450
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	67.142.860.500	25.830.994.450
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	130.371.157.500	3.034.906.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	8.314.874.800	2.012.381.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.038.403	68.038.403
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	68.038.403
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.038.403	68.038.403
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	68.038.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.398.764.475	2.398.764.475
	2.398.764.475	2.398.764.475

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.366.901.495	1.366.901.495
Từ 1 năm đến 5 năm	5.467.605.980	5.467.605.980

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	188.384,44	2.167.584,24
EUR	39,64	4.397,16

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.036.660.351	4.670.980.892

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.823.999.944.078	3.572.910.695.216
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	876.772.220.086	746.161.786.340
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.470.468.604.321	1.948.490.122.858
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	444.010.528.189	621.378.991.630
- Doanh thu bất động sản đã bán	32.393.540.000	252.193.602.045
- Doanh thu bán hàng khác	355.051.482	4.686.192.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.876.246.360	48.560.531.767
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	58.964.462.954	47.519.944.722
- Doanh thu dịch vụ khác	911.783.406	1.040.587.045
	2.883.876.190.438	3.621.471.226.983

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	22.276.727
Hàng bán bị trả lại	-	4.312.853.566
Giảm giá hàng bán	111.254.026	238.026.287
	111.254.026	4.573.156.580

27 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.823.888.690.052	3.568.337.538.636
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	876.772.220.086	746.161.786.340
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.470.468.604.321	1.944.122.405.494
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	444.010.528.189	621.356.714.903
- Doanh thu bất động sản đã bán	32.393.540.000	252.193.602.045
- Doanh thu bán hàng khác	243.797.456	4.503.029.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.876.246.360	48.560.531.767
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	58.964.462.954	47.519.944.722
- Doanh thu dịch vụ khác	911.783.406	1.040.587.045
	2.883.764.936.412	3.616.898.070.403

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.226.690.098.583	2.709.577.290.642
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	616.577.667.066	512.798.310.324
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.158.702.815.585	1.453.530.971.213
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	433.867.515.356	593.545.776.833
- Giá vốn bất động sản đã bán	19.204.884.477	147.713.803.829
- Giá vốn bán hàng hóa khác	(1.662.783.901)	1.988.428.443
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.399.102.716	39.727.958.354
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	45.383.892.716	39.697.538.354
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	15.210.000	30.420.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	2.272.089.201.299	2.749.305.248.996

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.185.438.946	292.798.497
Lãi bán các khoản đầu tư	2.182.280.581	10.004.666.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.152.000.000	1.068.622.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.169.550.282	9.632.458.927
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	882.800.755	553.796.954
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	82.765.482	109.556.138
	9.654.836.046	21.661.899.572

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.211.328.329	55.839.369.149
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	9.465.396	2.134.213.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.611.775.839	11.589.110.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	80.375.782	1.019.543.266
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.333.255.656)	15.265.075
Chi phí tài chính khác	236.933.886	847.229.715
	68.816.623.576	71.444.731.068

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.110.908.107	140.365.300.160
Chi phí nhân công	6.125.403.961	12.294.939.491
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	330.898.642	528.929.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.071.541.667	1.107.183.502
Thuế, phí và lệ phí	8.800.124.708	10.234.233.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.972.018.317	123.570.423.747
Chi phí khác bằng tiền	5.610.332.254	17.269.046.301
	227.021.227.656	305.370.055.790

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.574.053.147	314.831.999
Chi phí nhân công	76.479.608.360	79.056.212.381
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.342.629.026	4.357.837.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.485.080.947	6.153.424.280
Thuế, phí và lệ phí	2.577.297.206	2.691.390.901
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	82.113.127	(1.347.131.233)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.157.297.593	8.252.677.876
Chi phí khác bằng tiền	12.427.586.161	7.936.258.106
Lợi thế thương mại	1.599.821.621	1.599.821.621
	121.725.487.188	109.015.322.939

33 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.102.771.152	10.921.235.840
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	1.247.801.977	3.279.373.953
Thu từ khách hàng hỗ trợ	616.946.357	2.666.744.000
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	1.023.299.971	19.199.612
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất (i)	-	17.258.407.095
Thu nhập khác	2.395.758.429	2.519.924.680
	8.386.577.886	36.664.885.180

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

34 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	44.776.868	63.246.475
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	1.688.625.314	2.930.711.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	909.853.110
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	154.160.344	765.124.603
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	771.558.418	60.378.050
Giá trị tổn thất do sự cố cháy kho thành phẩm tại Xí nghiệp Thắng Lợi (i)	-	59.823.953.001
Các khoản khác	9.133.025.875	1.469.220.110
	11.792.146.819	66.022.486.770

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	20.687.464.449	40.326.137.131
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con	8.934.050.439	31.147.898.832
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	715.007.926	2.767.181.372
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	323.128.796	841.394.956
- Công ty CP Vina G7	5.740.408	2.126.550.102
- Công ty Cổ phần Đá Universal	-	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	330.625.796	1.189.549.111
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	760.869.231	1.602.549.295
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	825.072.523	6.640.132.198
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	2.208.797	727.420.593
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	9.796.824	12.967.664.332
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	-	508.072.012
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.308.571.737	1.406.789.729
- Công ty Cổ phần đá Phú Tài Ninh Thuận	-	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	-	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	1.783.373.796	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	1.239.987.053	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	1.629.667.552	370.595.132
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	29.621.514.888	71.474.035.963

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.003.307.066	3.036.868.246
	2.003.307.066	3.036.868.246

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.947.916.381	2.063.193.675
	2.947.916.381	2.063.193.675

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	884.722.706	953.188.159
Thu nhập thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.033.561.180	(2.818.291.685)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(2.012.661.895)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.824.116.071
	1.918.283.886	(2.053.649.350)

37 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	168.563.367.842	295.723.571.328
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	168.563.367.842	295.723.571.328
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	68.035.996	68.036.023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.478	4.347

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.399.966.578.687	2.465.142.728.863
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.868.358.333

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.357.906.820.184	2.457.068.434.710
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	24.200.000.000	35.200.000.000

43 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Vỹ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	734.380.000	706.590.000
Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	727.110.000	706.590.000
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	465.420.000	429.060.000
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	443.500.000	409.300.000
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	420.735.288	482.090.000
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị	407.245.735	452.322.384
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên Hội đồng quản trị	85.100.000	81.600.000
Ông Trần Hữu Đức		46.800.000	81.600.000
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán	38.300.000	
Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	263.870.000	229.300.000

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	877.174.836.193	1.466.083.888.498	32.393.540.000	508.112.671.721	2.883.764.936.412	-	2.883.764.936.412
- Bán hàng nội địa	414.770.376.514	123.013.297.104	32.393.540.000	508.112.671.721	1.078.289.885.339	-	1.078.289.885.339
- Xuất khẩu	462.404.459.679	1.343.070.591.394	-	-	1.805.475.051.073	-	1.805.475.051.073
Giá vốn hàng bán	616.577.667.066	1.158.702.815.585	19.204.884.477	477.603.834.171	2.272.089.201.299	-	2.272.089.201.299
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	260.597.169.127	307.381.072.913	13.188.655.523	30.508.837.550	611.675.735.113	-	611.675.735.113
Tổng chi phí mua TSCĐ	129.759.644.163	58.562.095.413	-	1.120.184.518	189.441.924.094	-	189.441.924.094
Tài sản bộ phận	2.093.568.329.724	1.734.742.008.101	261.796.285.530	986.730.132.585	5.076.836.755.940	-	5.076.836.755.940
Tài sản không phân bổ					49.305.375.342		49.305.375.342
Tổng tài sản	2.093.568.329.724	1.734.742.008.101	261.796.285.530	986.730.132.585	5.126.142.131.282	-	5.126.142.131.282
Nợ phải trả của các bộ phận	580.187.755.399	1.138.796.721.344	24.708.727.308	561.245.438.207	2.304.938.642.258	-	2.304.938.642.258
Nợ phải trả không phân bổ					74.673.428.853		74.673.428.853
Tổng nợ phải trả	580.187.755.399	1.138.796.721.344	24.708.727.308	561.245.438.207	2.379.612.071.111	-	2.379.612.071.111

b) Theo khu vực địa lý

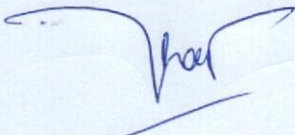
	Bình Định	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.840.400.887.045	502.747.375.008	101.752.531.768	349.037.865.716	89.826.276.875	-	2.883.764.936.412
- Bán hàng nội địa	396.776.360.902	10.391.043.792	101.752.531.768	349.037.865.716	89.826.276.875	-	947.784.079.053
- Xuất khẩu	1.443.624.526.143	492.356.331.216	-	-	-	-	1.935.980.857.359
Tổng chi phí mua TSCĐ	162.933.064.708	25.032.429.748	-	597.672.700	878.756.938	-	189.441.924.094
Tài sản bộ phận	3.564.896.921.046	1.017.632.105.614	9.861.069.475	124.759.187.474	436.136.335.679	(76.448.863.348)	5.076.836.755.940
Tài sản không phân bổ							49.305.375.342
Tổng Tài sản	3.727.829.985.754	1.042.664.535.362	9.861.069.475	125.356.860.174	437.015.092.617	(76.448.863.348)	5.126.142.131.282
Nợ phải trả của các bộ phận	1.416.098.623.959	666.755.876.747	5.285.573.801	46.442.900.055	246.804.531.044	(76.448.863.348)	2.304.938.642.258
Nợ phải trả không phân bổ							74.673.428.853
Tổng nợ phải trả	1.416.098.623.959	666.755.876.747	5.285.573.801	46.442.900.055	246.804.531.044	(76.448.863.348)	2.379.612.071.111

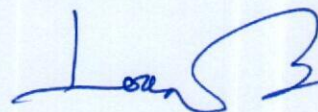
43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2023
Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀ

M.S.D. 41005
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH

